

Bản án số: 71/2025/HC-PT
Ngày: 15 - 01 - 2025
V/v “Khởi kiện Quyết định hành chính
về Thuế trong lĩnh vực quản lý đất
đai”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 901/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 10 năm 2024 về “Khởi kiện Quyết định hành chính về thuế trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 123/2024/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8371/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

Địa chỉ: Số C đường V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phạm Văn T - Chức vụ: Chuyên viên của Công ty (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Ngô Thị Thanh H - Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chi cục Thuế khu vực B - Đ.

Địa chỉ: Số A N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng L - Chi cục trưởng

2. Chi cục Trưởng Chi cục thuế Khu vực B - Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung T1 - Phó Chi cục Trưởng (có mặt);

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Địa chỉ: Số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 - Chủ tịch;

2. Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh B.

Địa chỉ: Số A B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc Cẩm T3 - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H1 - Chuyên viên.

- *Người kháng cáo:* Người bị kiện Chi cục thuế khu vực Bà Rịa - L - Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, phía người khởi kiện trình bày như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (viết tắt: Công ty X) có đơn khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án tuyên hủy Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/04/2022 của Chi cục thuế khu vực B (viết tắt: Chi cục B) và Quyết định số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 Chi cục B về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) vì không có căn cứ pháp luật, đồng thời yêu cầu Chi cục B phải hoàn trả cho Công ty X số tiền 712.845.261 đồng (Bảy trăm mười hai triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm sáu mươi một đồng) mà Công ty X đã buộc phải nộp theo Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/04/2022 của Chi cục B.

Căn cứ để yêu cầu khởi kiện:

- *Về thực tế:* việc thu tiền thuê đất phải căn cứ theo Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân tỉnh B (viết tắt: Ủy ban nhân dân tỉnh) và hợp đồng thuê đất ký giữa doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền. Theo Quyết định số 1317/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh T thời gian thuê đất của Công ty X là từ ngày 28/03/2007 đến 28/01/2012. Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD ngày 14/5/2009 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Công ty X đã chấm dứt vào ngày 28/01/2012 theo Khoản 3 Điều 1 và Khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thuê đất. Công ty cũng đã có Đề án đóng cửa mỏ và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh R Quyết định đóng cửa mỏ. Vậy mà không hiểu tại sao Chi cục Thuế lại buộc Công ty X phải nộp tiền thuê đất thêm 09 năm 07 tháng (từ ngày 28/01/2012 đến ngày 25/8/2021).

Việc Ủy ban nhân dân tỉnh R Quyết định thu hồi đất lúc nào là thủ tục nội bộ của các cơ quan nhà nước, Công ty X không thể can thiệp hay có tác động gì về quá trình ra Quyết định này được nên việc Chi cục T4 lấy thời điểm ra Quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh để thu thêm tiền thuê đất đối với Công ty thêm 09 năm 7 tháng là bất hợp lý. Trong suốt thời gian kể từ ngày hết thời hạn thuê đất đến ngày thu hồi đất thì Công ty X chỉ làm các thủ tục đóng cửa mỏ, cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật mà không được sử dụng đất hay thu được bất kỳ lợi ích nào trên phần diện tích đất thuê đã hết hạn.

- *Căn cứ pháp lý:* Ngày 26/8/2022, Chi cục B ban hành quyết định số 941/QĐ-CCTKV về việc giải quyết khiếu nại của Công ty X với nội dung: Không công nhận đơn khiếu nại của Công ty X đề ngày 18/7/2022; giữ nguyên Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục thuế. Để bảo vệ cho quan điểm Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV là đúng pháp luật, Chi cục Thuế đã viện dẫn Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 46/2014NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:

“8. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp được xác định như sau:

a) Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai thì khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp cho thời gian chậm tiến độ được tính theo số tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau.

Tại Quyết định số 941/QĐ-CCTKV, Chi cục B có gạch chân những chỗ như trong đoạn trích dẫn trên để cho rằng: Công ty X *“không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất”* và *“Nhà nước chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất”*.

Công ty X hoàn toàn không đồng ý với lập luận này, vì: Chi cục T4 đã cố tình tách câu chữ tại điểm b Khoản 8 Điều 12 ra khỏi đối tượng thực hiện quy định tại Khoản 8 để quy cho Công ty là đối tượng thực hiện quy định này. Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) quy định như sau: *“Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư”* thì người thuê đất mới phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất theo các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 8. Công ty X đâu phải đối tượng này. Công ty được Nhà nước cho thuê đất từ năm 2009, đã đưa đất vào sử dụng đúng với tiến độ dự án. Sau khi hết hạn hợp đồng thuê đất vào ngày 28/01/2012, Công ty lập Đề án đóng cửa mỏ và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh R Quyết định đóng cửa mỏ. Như vậy, Công ty X là doanh nghiệp đã hoàn thành việc sử dụng đất theo dự án đầu tư chứ hoàn toàn không phải đối tượng *được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư* để phải chịu thêm khoản tiền thuê đất trong 09 năm 7 tháng sau khi đã chấm dứt hợp đồng thuê đất với Nhà nước như lập luận của Chi cục B. Đây rõ ràng là việc hiểu sai điều luật nếu không nói là cố tình tách câu chữ của điều luật ra để giải thích cho việc làm sai trái của Chi cục B. Nói cách khác, Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV của Chi cục B là không có căn cứ pháp luật, gây thiệt hại cho Công ty X số tiền 712.845.261 đồng.

Từ các căn cứ pháp lý và thực tế như trên, Công ty X yêu cầu Chi cục B ra quyết định thu hồi Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/04/2022 và Quyết định số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 Chi cục Trưởng Chi cục B về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu) vì không có căn cứ pháp luật đồng thời phải hoàn trả cho Công ty số tiền 712.845.261 đồng mà Công ty đã buộc phải nộp theo Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/04/2022 của Chi cục thuế.

Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi Cục thuế khu vực B;
- Hủy Quyết định số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 của Chi Cục thuế

khu vực B - Đ về việc giải quyết khiếu nại;

- Buộc Chi Cục thuế khu vực B hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn X số tiền 712.845.261 đồng.

Người bị kiện, Chi cục Trưởng và Chi cục Thuế khu vực B - Đ trình bày:

Chi cục Thuế khu vực B (viết tắt: Chi cục B) có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (viết tắt: Công ty X) như sau:

2.1. Căn cứ quy định pháp luật:

Luật Đất đai, Luật Quản lý Thuế, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Tại khoản 2, 3 Điều 25 quy định trách nhiệm của C, Văn phòng đăng ký đất đai:

“2. Cơ quan tài nguyên và môi trường, Văn phòng Đ:

Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp”

- Tại khoản 3, Điều 25 quy định trách nhiệm của Cơ quan Thuế:

“3. Cơ quan thuế:

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước, số tiền thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.”

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định đã sửa đổi, bổ sung khoản 8 của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, cụ thể như sau:

“8. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất phải nộp được xác định như sau:

b) Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm

thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 64 Luật đất đai năm 2013 nhưng vẫn không đưa đất vào sử dụng và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất sau khi trừ đi thời gian xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khi được cho thuê đất. Thời gian xây dựng cơ bản được trừ tối đa không quá 03 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 và không quá 02 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau”.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/06/2016 của Bộ T5 và Bộ T6 quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Căn cứ pháp luật nêu trên, trường hợp được Nhà nước cho thuê đất có thời hạn nhưng không được gia hạn và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất.

Cơ quan Thuế căn cứ quy định pháp luật, Căn cứ phiếu chuyển thông tin, hồ sơ địa chính do C, Văn phòng Đ chuyển đến để xác định đầy đủ các khoản nghĩa vụ tài chính và phát hành thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm cho người sử dụng đất theo đúng quy định.

2.2. Hồ sơ thông tin địa chính và tình hình xác định nghĩa vụ tài chính:

Ngày 18/6/2009 Chi cục Thuế huyện B có nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính số 258/PC-VPĐKQSDĐ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến đối với hồ sơ Công ty X. Hồ sơ bao gồm:

- Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (viết tắt: Ủy ban nhân dân tỉnh) về việc cho phép Công ty X được chuyển mục đích sử dụng 43.654,1m² đất nông nghiệp (trong tổng diện tích 49.595 m² Công ty đang sử dụng) sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với hình thức thuê đất (trả tiền thuê đất hàng năm) tại xã T, huyện L để đầu tư khai thác vật liệu san lấp; Thời gian thuê đất là 04 năm 10 tháng kể từ ngày 28/3/2007 (hết thời gian thuê là 28/01/2012)

- Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ ngày 14/05/2009 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh và Công ty X

Căn cứ quy định pháp luật, Phiếu chuyển thông tin, hồ sơ địa chính, Chi cục Thuế huyện B đã phát hành Thông báo nộp tiền thuê đất từ 05/05/2009 đến ngày 28/01/2012 và Công ty X đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ.

Ngày 28/9/2021 Chi cục B nhận được Văn bản số 6770/CT-HKDCN của Cục Thuế tỉnh B chuyển Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thu hồi 43.654,1 m² đất tại xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Công ty X theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai để Chi cục Thuế xác định số tiền thuê đất phải nộp của Công ty.

Ngày 19/11/2021, Chi cục B đã có Văn bản số 2902/CCTKV-TTTBTK gửi Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh B xác định thông tin địa chính để điều chỉnh đơn giá thuê đất

Ngày 10/12/2021, Chi cục B tiếp tục có Văn bản số 3215/CCTKV-TTTBTK gửi Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh B (lần 2) đề nghị Văn phòng phối hợp cung cấp thông tin địa chính để điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích 43.654,1 m² của Công ty X

Ngày 24/3/2022, Cục Thuế tỉnh B có Văn bản số 2257/CT-HKDCN về việc chuyển thông tin địa chính xác định tiền thuê đất của Công ty X và Công ty Đ kèm theo Văn bản số 335/VPĐK-ĐKCG ngày 08/3/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B về việc cung cấp thông tin địa chính xác định tiền thuê đất của Công ty X và Công ty Đ.

Ngày 31/3/2022, Chi cục B có Văn bản số 1029/CCTKV-TTTBTK gửi Cục T về việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty X và Công ty Đ và ngày 12/4/2022 Cục T đã có Văn bản số 2833/CT-HKDCN về việc xác định đơn giá thuê đất của 02 Công ty trên.

Căn cứ quy định pháp luật, căn cứ hồ sơ, phiếu chuyển thông tin địa chính của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B chuyển đến và các văn bản nêu trên, Chi cục B đã thực hiện xác định các khoản nghĩa vụ tài chính và phát hành Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 đối với diện tích đất 43.654,1 m² của Công ty X với tổng số tiền phải nộp vào NSNN là 712.845.261 đồng (*thời gian thuê đất từ 28/01/2012 đến ngày 25/08/2021 có quyết định thu hồi đất*) là đúng quy định pháp luật.

Căn cứ quy định pháp luật, căn cứ hồ sơ, phiếu chuyển thông tin địa chính của Văn phòng đăng đất đai tỉnh B chuyển đến và các văn bản nêu trên thì Công ty X thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất có thời hạn nhưng không được gia hạn và Nhà nước chưa có Quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật Công ty phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính

thức có quyết định thu hồi đất. Vì vậy, Chi cục B đã phát hành Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 đối với diện tích đất 43.654,1 m² của Công ty X với số tiền phải nộp vào Ngân sách Nhà nước là 712.845.261 đồng là đúng quy định pháp luật (số tiền thuê đất được tính từ ngày 28/01/2012 đến ngày có quyết định thu hồi đất ngày 25/08/2021).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B trình bày:

1. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B trình bày:

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B chỉ cung cấp những tài liệu về hợp đồng thuê đất để xác định thời hạn thuê đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo đề nghị của cơ quan Thuế. Còn vấn đề thực tế hoạt động mỏ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X tại xã T, huyện L, thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở T7.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh B: (không có ý kiến về vụ án)

Tại bản án hành chính số 123/2024/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện: Buộc Chi cục Thuế khu vực Bà Rịa - L - Đ hoàn trả số tiền 712.845.261 đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục Thuế khu vực B - Đ và Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 2459958 ngày 17/5/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X;

- Hủy Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục Thuế khu vực B - Đ và Hủy Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực B - Đ.

- Chi cục Thuế khu vực B có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc xem xét giải quyết đối với số tiền đã thu theo Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2024, người bị kiện Chi cục thuế khu vực Bà Rịa - L - Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Chi cục thuế khu vực Bà Rịa - L - Đ vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty X. Người khởi kiện Công ty X (có ông Phạm Văn T là đại diện theo ủy quyền) không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có kháng cáo trình bày: Người bị kiện giữ nguyên nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phát biểu: Công ty X được Ủy ban nhân dân tỉnh B cho thuê đất ghi rõ mục đích thuê để khai thác san lấp. Sau khi hết hạn hợp đồng thuê đất, Công ty lập Đề án đóng cửa mỏ và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh R quyết định đóng cửa mỏ. Việc Ủy ban nhân dân ra quyết định xác định công ty chậm nộp thuế đất chậm 09 tháng là không đúng. B, viện dẫn điểm nhưng lại không viện dẫn khoản của điều luật quy định, việc trích dẫn cũng không đầy đủ, không đúng đối tượng. Hiện tại, Công ty không có sử dụng đất nữa khi vì đã hết hạn hợp đồng thuê đất và trả lại đất. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người bị kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án.

[2] Ngày 20/4/2022 Chi cục thuế khu vực B – Đất Đỏ ban hành Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (Công ty X) đối với diện tích đất 46.654,1m² tại xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng số tiền phải nộp vào Ngân sách Nhà nước là 712.845.261 đồng. Công ty X có khiếu nại. Ngày 26/8/2022 Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực B ban hành Quyết định số 941/QĐ-CCTKV bác khiếu nại của Công ty X. Do đó, Công ty X khởi kiện yêu cầu:

- Hủy Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục thuế khu vực B;

- Hủy Quyết định số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực B - Đất Đỏ về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (lần đầu);

- Yêu cầu Chi cục thuế khu vực B - Đ phải hoàn trả cho Công ty X số tiền 712.845.261 đồng (Bảy trăm mười hai triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn, hai trăm sáu mươi một đồng) mà Công ty X đã buộc phải nộp theo Thông báo nộp tiền số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

[3.1] Ngày 28/3/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 20/GP-UBND về việc cho phép Công ty X được khai thác vật liệu san lấp tại xã T, huyện L, diện tích khu vực khai thác là 6,9 hecta được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 có tọa độ xác định trên Bản đồ khu vực khai thác tỷ lệ 1/5.000 kèm theo.

Ngày 05/5/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1317/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty X được chuyển mục đích sử dụng 43.654,1m² đất (trong tổng diện tích 49.595m² Công ty đang sử dụng) sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với hình thức thuê đất (trả tiền thuê đất hàng năm) tại xã T, huyện L để khai thác vật liệu san lấp, thời gian thuê đất là 04 năm 10 tháng, kể từ ngày 28/3/2007.

Ngày 14/5/2009, Công ty X và Ủy ban nhân dân tỉnh T ký Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ với nội dung: Ủy ban nhân dân tỉnh cho Công ty X thuê diện tích 43.654,1m² vị trí tại xã T, huyện L để khai thác vật liệu san lấp. Vị trí, ranh giới chuyển mục đích được xác định theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/1000, số: 04-LĐ-09/CMD được Sở T7 xác nhận. Thời hạn thuê đất là 04 năm 10 tháng, kể từ ngày 28/3/2007 (ngày ký Quyết định số 20/GP-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B) ghi theo quy định trong Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 12/4/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 869/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ vật liệu san lấp số 70, xã T, huyện L của Công ty.

Ngày 05/8/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2120/QĐ-UBND về việc đóng cửa mỏ vật liệu san lấp số 70, xã T, huyện L của Công ty X.

Ngày 25/8/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 2437/QĐ-UBND về việc thu hồi 43.654,1m² đất tại xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai.

Vậy, hợp đồng thuê đất giữa Công ty X với Ủy ban nhân dân tỉnh B đã chấm dứt.

[3.2] Theo Chi cục thuế khu vực B - Đ thì Thông báo 1282/TB-CCTKV được ban hành do căn cứ vào Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/09/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 12 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP15/5/2014. Tuy nhiên, các quy định nêu trên là áp dụng cho trường hợp người thuê đất được Nhà nước cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư thì người thuê đất mới phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền thuê đất. Trong trường hợp này, trong thời gian thuê đất Công ty X đã sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời gian mà hai bên đã thỏa thuận ký kết trong hợp đồng, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và không xảy ra tranh chấp. Từ thời điểm hết thời hạn hợp đồng thuê đất đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2437/QĐ-UBND về việc thu hồi 43.654,1m² đất tại xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giữa Công ty X và Ủy ban nhân dân tỉnh không có bất kỳ văn bản về việc tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê đất.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ ngày 14/5/2009 thì hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau: “1 - *Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp...*”, khoản 8 Điều 3 Luật đất đai thì kể từ ngày 28/01/2012, Công ty X không được quyền sử dụng đất, không còn hoạt động, nên không phải chịu thuế theo quy định của pháp luật. Chi cục thuế cho rằng trường hợp của Công ty X là trường hợp được Nhà nước cho thuê đất có thời hạn nhưng không được gia hạn và Nhà nước chưa có quyết định thu hồi đất theo quy định pháp luật thì phải nộp cho Nhà nước khoản tiền được tính bằng với tiền thuê đất hàng năm đối với khoảng thời gian từ khi được giao đất đến thời điểm chính thức có quyết định thu hồi đất là không đúng quy định pháp luật.

[3.3] Ngày 27/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tiến hành xác minh tại Sở T7 về việc khai thác mỏ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP.UBND ngày 28/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Kết quả, Sở T7 có ý kiến trả lời như sau:

“Công ty Trách nhiệm hữu hạn X được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 20/GP.UBND ngày 28/3/2007 khai thác mỏ vật liệu san lấp tại xã T, huyện L với diện tích 6,9 ha, thời gian khai thác 04 năm 10 tháng. Hết hạn ngày 28/01/2012. Sau khi giấy phép hết hạn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn X không được phép khai thác tại mỏ vật liệu san lấp tại xã T, huyện L. Từ ngày 28/01/2012 đến nay, Sở T7 không nhận được thông tin nào phản ánh hoạt động khai thác của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X tại điểm mỏ này.

Ngày 05/8/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành quyết định số 2120/QĐ-UBND đóng cửa mỏ vật liệu san lấp tại xã T, huyện L”.

Như vậy, Chi cục Thuế căn cứ vào quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn bản số 335/VPĐK-ĐKCG ngày 08/3/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn bản 2257/CT-HKDCN ngày 24/3/2022 của Cục thuế tỉnh để ban hành Thông báo 1282/TB-CCTKV tính tiền thuê đất cho Công ty X là không đúng quy định pháp luật, gây thiệt hại cho Công ty.

[3.4] Do Thông báo 1282/TB-CCTKV là không đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 của Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực B - Đất Đỏ có nội dung bác khiếu nại của Công ty X là được chấp nhận. Đối với yêu cầu của người khởi kiện về việc yêu cầu Chi cục Thuế hoàn trả số tiền đã thu 712.845.261 đồng không phải là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong vụ án hành chính, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận định và quyết định là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

I. Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Chi cục thuế khu vực B - Đ;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 123/2024/HC-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện: Buộc Chi cục Thuế khu vực B- Đ hoàn trả số tiền 712.845.261 đồng cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục Thuế khu vực B - Đ và Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước số 2459958 ngày 17/5/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X;

- Hủy Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Chi cục Thuế khu vực B;

- Hủy Quyết định về việc giải quyết khiếu nại số 941/QĐ-CCTKV ngày 26/8/2022 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực B - Đ.

- Chi cục Thuế khu vực B có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc xem xét giải quyết đối với số tiền đã thu theo Thông báo số 1282/TB-CCTKV ngày 20/4/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X theo quy định pháp luật.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí hành chính phúc thẩm:

Chi cục thuế khu vực B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002152 ngày 15/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- NKK (1);
- NBK (2);
- NLQ (2);
- Lưu (5) 15b (Án NThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên